

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ | 10-35 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ (không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Việt Cường | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hữu Dũng | Thành viên |
| Ông Vũ Hồng Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đăng Ninh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đặng Hữu Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------------------|------------------------------|
| Bà Lê Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 03/06/2020 |
| Bà Trịnh Thị My | Trưởng Ban Kiểm soát | Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/06/2020 |
| Ông Vũ Hồng Lăng | Thành viên | Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Diệp | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được lập ngày 12/08/2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 34 – Thông tin khác về việc Công ty đang chờ phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền đối với phương án miễn giảm tiền nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Sau khi phương án được phê duyệt, Công ty sẽ ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 593.102.880.656 | 697.427.884.597 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 173.763.040.056 | 78.960.581.499 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.263.040.056 | 8.460.581.499 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 161.500.000.000 | 70.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 259.660.146.626 | 461.973.854.824 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 9.094.562.161 | 5.513.016.013 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 163.466.820 | 210.456.902 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 6 | 249.054.159.257 | 454.269.626.957 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.214.036.429 | 2.810.798.214 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (866.078.041) | (830.043.262) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 49.704.025.891 | 50.015.465.087 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 49.704.025.891 | 50.015.465.087 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 62.475.668.083 | 58.977.983.187 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 269.810.089 | 335.320.112 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 54.263.331.001 | 53.985.145.268 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 7.942.526.993 | 4.657.517.807 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.551.205.959.129 | 1.290.494.685.648 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.499.359.942.022 | 1.244.710.911.105 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.496.570.927.783 | 1.241.124.573.634 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.791.154.453.384 | 2.446.092.323.590 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.294.583.525.601) | (1.204.967.749.956) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 2.789.014.239 | 3.586.337.471 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.328.114.773 | 10.033.114.773 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.539.100.534) | (6.446.777.302) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 26.603.147.652 | 11.827.751.832 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 26.603.147.652 | 11.827.751.832 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 22.638.000.000 | 22.638.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 21.938.000.000 | 21.938.000.000 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2.604.869.455 | 11.318.022.711 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 2.604.869.455 | 11.318.022.711 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.144.308.839.785 | 1.987.922.570.245 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.232.394.803.366 | 1.038.365.143.369 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 282.865.918.991 | 168.519.659.315 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 15.893.931.097 | 6.002.699.680 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 2.639.219.348 | 2.674.308.606 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.183.797.089 | 4.401.835.172 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 30.689.752.578 | 27.020.941.741 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 919.339.169 | 1.173.235.040 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 29.037.844.383 | 12.601.241.131 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 109.442.254.763 | 98.015.983.682 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 65.043.773.678 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 26.016.006.886 | 16.629.414.263 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 949.528.884.375 | 869.845.484.054 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 9.014.000.000 | 9.014.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 940.514.884.375 | 860.831.484.054 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN | | 911.914.036.419 | 949.557.426.876 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 911.914.036.419 | 949.557.426.876 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 135.804.126.441 | 125.365.703.976 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 34.040.509.978 | 82.122.322.900 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 3.398.506.865 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 34.040.509.978 | 78.723.816.035 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.144.308.839.785 | 1.987.922.570.245 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) |
|-------|--|-------------|---------------------------------|--|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 433.810.176.533 | 416.033.893.095 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 433.810.176.533 | 416.033.893.095 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 24 | 283.971.094.496 | 265.859.237.157 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 149.839.082.037 | 150.174.655.938 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 12.995.454.607 | 8.578.746.403 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 15.985.227.694 | 12.879.077.138 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.579.114.406 | 10.346.010.931 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 65.699.409.078 | 67.658.214.991 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 40.876.470.731 | 39.727.193.796 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.273.429.141 | 38.488.916.416 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 4.941.570.807 | 5.008.427.151 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 4.823.884.126 | 4.444.048.308 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 117.686.681 | 564.378.843 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 40.391.115.822 | 39.053.295.259 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 6.350.605.844 | 6.530.742.967 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>34.040.509.978</u> | <u>32.522.552.292</u> |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|--|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 525.560.809.920 | 506.497.981.354 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (203.598.020.542) | (179.986.270.029) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (83.733.176.629) | (84.534.271.625) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (9.984.829.378) | (9.687.280.664) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế TNDN | | (6.996.056.131) | (1.268.503.469) |
| 06 | 6. Tiền thu khác | | 995.003.583 | 1.259.995.526 |
| 07 | 7. Tiền chi khác | | (11.533.473.073) | (13.334.263.125) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 210.710.257.750 | 218.947.387.968 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (161.588.940.829) | (43.539.100.326) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 229.069.909 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (51.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 51.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 13.118.079.390 | 8.299.646.305 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (148.241.791.530) | (35.239.454.021) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 131.281.837.717 | 2.035.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (40.171.649.380) | (28.785.255.557) |
| 35 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (58.776.196.000) | (58.789.188.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 32.333.992.337 | (85.539.443.557) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 94.802.458.557 | 98.168.490.390 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 78.960.581.499 | 62.500.364.147 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 2.840.297 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 173.763.040.056 | 160.671.694.834 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Xí nghiệp sản xuất nước An Dương | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Trung tâm | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3 | Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4 | Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5 | Đường Đông Nam, khu đô thị Cự Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6 | Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7 | Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8 | Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng |
| Nhà máy nước Minh Đức | Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Nước tinh khiết | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp quản lý mạng lưới | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp Xây lắp | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp Đồng hồ | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo | Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Cát Bà | Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng |
| Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng |

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty

Trong kỳ, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm: Nhà máy xử lý nước An Dương, hệ thống chuyên tải và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác. Do đó Công ty đã mở rộng địa bàn cung cấp nước sạch dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chí phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ➤ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ➤ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ➤ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ➤ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| ➤ Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.19 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 48.103.755 | 36.222.952 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.214.936.301 | 8.424.358.547 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 161.500.000.000 | 70.500.000.000 |
| | 173.763.040.056 | 78.960.581.499 |

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 4,4 - 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | 21.938.000.000 | 21.938.000.000 |
| | 21.938.000.000 | 21.938.000.000 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|---|-----------------------------|--|
| Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | 65,29% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 36.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền nước | 4.538.201.176 | (217.810.941) | 868.524.376 | (181.776.162) |
| Lắp đặt máy nước | 4.210.094.516 | (648.267.100) | 4.362.648.516 | (648.267.100) |
| Tiền nước tinh khiết | 56.370.871 | - | - | - |
| Khác | 289.895.598 | - | 281.843.121 | - |
| | 9.094.562.161 | (866.078.041) | 5.513.016.013 | (830.043.262) |

6. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.519.736.986 | 1.691.943.318 |
| Bảo hiểm xã hội | 600.424 | 700.368 |
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai | - | 362.295.634 |
| Tạm ứng | 107.326.952 | 101.514.977 |
| Khác | 586.372.067 | 654.343.917 |
| | 2.214.036.429 | 2.810.798.214 |

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lắp đặt máy nước | 656.743.300 | 8.476.200 | 656.743.300 | 8.476.200 |
| Tiền nước | 363.196.102 | 145.385.161 | 308.514.992 | 126.738.830 |
| | 1.019.939.402 | 153.861.361 | 965.258.292 | 135.215.030 |

9. Hàng tồn kho

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 46.456.584.247 | 46.366.188.639 |
| Công cụ, dụng cụ | 561.934.406 | 332.935.142 |
| Chi phí SXKD dở dang | 2.559.091.600 | 3.028.886.372 |
| - Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*) | 656.758.891 | 656.758.891 |
| - Khác | 1.902.332.709 | 2.372.127.481 |
| Thành phẩm | 126.415.638 | 137.769.934 |
| Hàng hóa | - | 149.685.000 |
| | 49.704.025.891 | 50.015.465.087 |

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 643.627.895.342 | 220.927.973.266 | 1.564.219.380.343 | 6.549.761.490 | 10.767.313.149 | 2.446.092.323.590 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Mua mới | 110.000.000 | 1.635.330.000 | - | 279.500.000 | - | 2.024.830.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 268.538.849.076 | 20.238.412.473 | 66.291.409.489 | - | - | 355.068.671.038 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 8.719.012.392 | 3.312.358.852 | - | - | - | 12.031.371.244 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 903.557.732.026 | 239.489.356.887 | 1.630.510.789.832 | 6.829.261.490 | 10.767.313.149 | 2.791.154.453.384 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 310.197.560.226 | 119.603.052.498 | 761.146.656.679 | 5.399.516.822 | 8.620.963.731 | 1.204.967.749.956 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 25.299.657.607 | 10.473.720.652 | 64.821.966.065 | 350.158.470 | 415.126.662 | 101.360.629.456 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 8.719.012.392 | 3.025.841.419 | - | - | - | 11.744.853.811 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 326.778.205.441 | 127.050.931.731 | 825.968.622.744 | 5.749.675.292 | 9.036.090.393 | 1.294.583.525.601 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 333.430.335.116 | 101.324.920.768 | 803.072.723.664 | 1.150.244.668 | 2.146.349.418 | 1.241.124.573.634 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 576.779.526.585 | 112.438.425.156 | 804.542.167.088 | 1.079.586.198 | 1.731.222.756 | 1.496.570.927.783 |

(*) Tổng giá trị công trình ghi nhận tạm tăng TSCĐ từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 354.212.946.977 VND.

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 73.861.420.142 VND, 38.703.969.160 VND, 141.610.970.377 VND và 24.246.086.626 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 451.412.250.409 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 10.328.114.773 VND, trong đó phần mềm kiểm soát công tác bảo dưỡng công trình kỹ thuật bằng smart phone, phần mềm quản lý tiêu thụ trên di động tăng trong kỳ có giá trị là 295.000.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ là 1.092.323.232 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 7.539.100.534 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.316.186.500 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 10.270.594.798 | 10.035.519.225 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí san nền và hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo | 8.795.586.936 | 8.795.586.936 |
| - Cải tạo nhà clo An Dương | 1.233.036.834 | 1.233.036.834 |
| - Nghiên cứu thử nghiệm | 19.162.207 | - |
| - Khác | 222.808.821 | 6.895.455 |
| Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117 | 16.332.552.854 | 1.792.232.607 |
| | <u>26.603.147.652</u> | <u>11.827.751.832</u> |

13. Chi phí trả trước

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 120.250.000 | 120.250.000 |
| Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...) | 149.560.089 | 215.070.112 |
| | <u>269.810.089</u> | <u>335.320.112</u> |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.199.302.906 | 3.207.752.602 |
| Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết | 405.566.549 | 450.126.461 |
| Chi phí sửa chữa lớn | - | 7.660.143.648 |
| | <u>2.604.869.455</u> | <u>11.318.022.711</u> |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ | 3.682.360.500 | 3.682.360.500 | 677.628.315 | 677.628.315 |
| Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy lợi An Hải | 8.026.294.500 | 8.026.294.500 | 339.509.205 | 339.509.205 |
| Công ty Cổ Phần Cấp Nước HP - Chi Nhánh Cấp Nước Vĩnh Bảo | 601.864.200 | 601.864.200 | 599.752.755 | 599.752.755 |
| Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân | 478.505.183 | 478.505.183 | 723.978.873 | 723.978.873 |
| Công ty TNHH cơ điện HAWACO | - | - | 961.169.000 | 961.169.000 |
| Phải trả đối tượng khác | 3.104.906.714 | 3.104.906.714 | 2.700.661.532 | 2.700.661.532 |
| | 15.893.931.097 | 15.893.931.097 | 6.002.699.680 | 6.002.699.680 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.996.056.131 | 6.996.056.131 | 6.350.605.844 | - | 1.350.605.844 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 320.625.244 | 2.947.472.286 | 2.144.242.629 | 482.604.413 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 226.061.800 | 252.661.800 | 26.600.000 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 565.052.041 | 565.052.041 | - | - |
| Thuế nhà thầu | 4.657.517.807 | - | 2.802.404.773 | - | 7.459.922.580 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 283.269.500 | 283.269.500 | - | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 1.859.091.997 | 1.859.092.500 | 1.833.191.748 | - | 1.833.191.245 |
| | 4.657.517.807 | 4.401.835.172 | 15.706.009.031 | 11.202.961.762 | 7.942.526.993 | 3.183.797.089 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 98.015.983.682 | 98.015.983.682 | 51.597.920.461 | 40.171.649.380 | 109.442.254.763 | 109.442.254.763 |
| (i) Dự án 2A | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 | 6.249.690.309 | 6.249.690.309 | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 |
| (ii) Dự án Minh Đức | 294.296.279 | 294.296.279 | 147.148.138 | 147.148.138 | 294.296.279 | 294.296.279 |
| (iii) Dự án ADB | 57.526.952.868 | 57.526.952.868 | 32.710.750.017 | 16.048.427.024 | 74.189.275.861 | 74.189.275.861 |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng | 3.373.632.000 | 3.373.632.000 | 1.807.716.000 | 1.807.716.000 | 3.373.632.000 | 3.373.632.000 |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng | 3.743.368.818 | 3.743.368.818 | 2.737.826.762 | 2.737.826.763 | 3.743.368.817 | 3.743.368.817 |
| (vi) Ngân hàng VIB | 20.578.353.099 | 20.578.353.099 | 6.747.789.235 | 12.781.841.146 | 14.544.301.188 | 14.544.301.188 |
| (vii) Ngân hàng Agribank | - | - | 1.197.000.000 | 399.000.000 | 798.000.000 | 798.000.000 |
| | 98.015.983.682 | 98.015.983.682 | 51.597.920.461 | 40.171.649.380 | 109.442.254.763 | 109.442.254.763 |
| Dài hạn | | | | | | |
| (i) Dự án 2A | 74.996.283.714 | 74.996.283.714 | - | 6.249.690.309 | 68.746.593.405 | 68.746.593.405 |
| (ii) Dự án Minh Đức | 1.765.777.663 | 1.765.777.663 | - | 147.148.138 | 1.618.629.525 | 1.618.629.525 |
| (iii) Dự án ADB | 710.072.126.461 | 710.072.126.461 | 131.281.320.782 | 16.048.427.024 | 825.305.020.219 | 825.305.020.219 |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng | 26.014.316.760 | 26.014.316.760 | - | 1.807.716.000 | 24.206.600.760 | 24.206.600.760 |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng | 46.136.207.130 | 46.136.207.130 | - | 2.737.826.763 | 43.398.380.367 | 43.398.380.367 |
| (vi) Ngân hàng VIB | 91.917.406.008 | 91.917.406.008 | - | 12.781.841.146 | 79.135.564.862 | 79.135.564.862 |
| (vii) Ngân hàng Agribank | 7.945.350.000 | 7.945.350.000 | - | 399.000.000 | 7.546.350.000 | 7.546.350.000 |
| | 958.847.467.736 | 958.847.467.736 | 131.281.320.782 | 40.171.649.380 | 1.049.957.139.138 | 1.049.957.139.138 |
| Khoản đến hạn trả: | | | | | | |
| - Trong 12 tháng | (98.015.983.682) | (98.015.983.682) | | | (109.442.254.763) | (109.442.254.763) |
| - Sau 12 tháng | 860.831.484.054 | 860.831.484.054 | | | 940.514.884.375 | 940.514.884.375 |

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty:** Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng cộng thêm 2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

(vii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2020 VNĐ | 01/01/2020 VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| Ứng trước tiền lắp đặt máy nước: | 1.869.072.993 | 1.892.464.756 |
| - Khách hàng cá nhân | 276.228.912 | 544.640.728 |
| - Khách hàng cơ quan | 1.592.844.081 | 1.347.824.028 |
| Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*) | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Khác | 70.146.355 | 81.843.850 |
| | 2.639.219.348 | 2.674.308.606 |

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

| | 30/06/2020 VNĐ | 01/01/2020 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB | 2.673.428.827 | 5.634.442.245 |
| Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi | 12.838.095.775 | 5.229.846.657 |
| Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước) | 12.946.964.982 | 1.274.882.013 |
| Đối tượng khác | 579.354.799 | 462.070.216 |
| | 29.037.844.383 | 12.601.241.131 |
| Dài hạn (*) | 9.014.000.000 | 9.014.000.000 |

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty) | 61.806.578.200 | - |
| Lắp đặt máy nước NĐ 117 | 3.237.195.478 | - |
| | 65.043.773.678 | - |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi VND | Quỹ thưởng Ban điều hành VND | Cộng VND |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2019 | 10.693.015.087 | 96.216 | 10.693.111.303 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2018 | 7.474.469.985 | - | 7.474.469.985 |
| Sử dụng quỹ kỳ trước | (8.387.493.063) | - | (8.387.493.063) |
| Số dư ngày 30/06/2019 | 9.779.992.009 | 96.216 | 9.780.088.225 |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 16.629.318.047 | 96.216 | 16.629.414.263 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 | 12.318.348.435 | - | 12.318.348.435 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (2.931.755.812) | - | (2.931.755.812) |
| Số dư ngày 30/06/2020 | 26.015.910.670 | 96.216 | 26.016.006.886 |

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ Đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND | Tổng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 742.069.400.000 | 86.862.525.326 | 78.143.206.716 | 907.075.132.042 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 32.522.552.292 | 32.522.552.292 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2018 | - | 7.904.677.866 | (74.744.699.851) | (66.840.021.985) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 742.069.400.000 | 94.767.203.192 | 35.921.059.157 | 872.757.662.349 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 742.069.400.000 | 125.365.703.976 | 82.122.322.900 | 949.557.426.876 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | 34.040.509.978 | 34.040.509.978 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*) | - | 10.438.422.465 | (82.122.322.900) | (71.683.900.435) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 742.069.400.000 | 135.804.126.441 | 34.040.509.978 | 911.914.036.419 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 100,00 | 82.122.322.900 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 12,71 | 10.438.422.465 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 15,00 | 12.318.348.435 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) | 72,29 | 59.365.552.000 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp Nhà nước | 597.978.400.000 | 80,58 | 597.978.400.000 | 80,58 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 144.091.000.000 | 19,42 | 144.091.000.000 | 19,42 |
| | 742.069.400.000 | 100,00 | 742.069.400.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 386.783,54 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----|------------|------------|
| USD | 200,11 | 200,11 |

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Kinh doanh nước sạch | 424.142.808.222 | 406.811.026.900 |
| Lắp đặt máy nước | 3.236.032.709 | 3.944.698.426 |
| Nước tinh khiết | 4.267.487.353 | 3.595.843.223 |
| Nước máy nhanh | 2.163.848.249 | 1.682.324.546 |
| | 433.810.176.533 | 416.033.893.095 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 1.747.368.000 | 3.013.682.400 |

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND |
|----------------------|--|---|
| Kinh doanh nước sạch | 275.005.889.507 | 257.345.424.355 |
| Lắp đặt máy nước | 3.016.648.516 | 3.429.837.274 |
| Nước tinh khiết | 3.833.305.472 | 3.427.540.611 |
| Nước máy nhanh | 2.115.251.001 | 1.656.434.917 |
| | 283.971.094.496 | 265.859.237.157 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi | 4.321.129.002 | 2.048.796.927 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.638.086.600 | 6.526.555.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 36.239.005 | 3.394.476 |
| | 12.995.454.607 | 8.578.746.403 |

26. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 13.579.114.406 | 10.346.010.931 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 549.861.245 | 165.340.885 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1.856.252.043 | 2.367.725.322 |
| | 15.985.227.694 | 12.879.077.138 |

27. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 42.060.259.001 | 44.397.452.820 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 271.048.366 | 85.075.187 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 415.878.644 | 446.232.082 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 17.274.474.603 | 16.804.875.476 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.069.607.714 | 3.576.705.084 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.608.140.750 | 2.347.874.342 |
| | 65.699.409.078 | 67.658.214.991 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.808.731.221 | 22.155.706.443 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 626.492.878 | 130.264.676 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 1.154.634.941 | 935.825.902 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.107.689.407 | 2.969.525.305 |
| Chi phí dự phòng | 36.034.779 | 12.827.589 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.704.249.135 | 2.555.565.761 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân | 1.909.926.507 | 2.026.064.580 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.561.685.931 | 5.024.189.479 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.967.025.932 | 3.917.224.061 |
| | 40.876.470.731 | 39.727.193.796 |

29. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hồ sơ thầu | - | 4.545.455 |
| Kiểm nghiệm nước và đồng hồ | 328.390.545 | 446.194.346 |
| Thanh lý vật tư | 229.069.909 | 79.652.127 |
| Dịch vụ thu hộ phí thoát nước | 4.319.673.283 | 4.145.147.950 |
| Khác | 64.437.070 | 332.887.273 |
| | 4.941.570.807 | 5.008.427.151 |

30. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ | 168.932.000 | 309.491.975 |
| Thanh lý tài sản, vật tư | 286.517.433 | - |
| Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước | 4.312.585.834 | 4.134.556.333 |
| Chi phí khác | 55.848.859 | - |
| | 4.823.884.126 | 4.444.048.308 |

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) |
|--|---------------------------------|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 40.391.115.822 | 39.053.295.259 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Thu nhập từ cổ tức được chia | (8.638.086.600) | (6.526.555.000) |
| - Điều chỉnh khác | - | 126.974.575 |
| Thu nhập chịu thuế | 31.753.029.222 | 32.653.714.834 |
| Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%) | 6.350.605.844 | 6.530.742.967 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1.996.056.131 | (1.502.900.259) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 6.996.056.131 | 1.268.503.469 |
| Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối kỳ | 1.350.605.844 | 3.759.339.239 |

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND |
|--------------------------|--|---|
| Nhân công | 105.774.406.939 | 114.400.777.255 |
| Nguyên vật liệu đầu vào | 13.470.225.750 | 16.546.267.894 |
| Khấu hao tài sản cố định | 102.435.840.214 | 88.077.895.177 |
| Dịch vụ mua ngoài | 154.802.640.121 | 138.032.933.137 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.582.712.213 | 16.613.284.989 |
| | 390.065.825.237 | 373.671.158.452 |

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 173.763.040.056 | - | 78.960.581.499 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 11.308.598.590 | (866.078.041) | 8.323.814.227 | (830.043.262) |
| Các khoản cho vay | 48.200.000.000 | - | 48.200.000.000 | - |
| | 233.271.638.646 | (866.078.041) | 135.484.395.726 | (830.043.262) |
| | | | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 1.049.957.139.138 | 958.847.467.736 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 53.945.775.480 | 27.617.940.811 |
| Chi phí phải trả | | | 919.339.169 | 1.173.235.040 |
| | | | 1.104.822.253.787 | 987.638.643.587 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 30/06/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 173.763.040.056 | - | 173.763.040.056 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.442.520.549 | - | 10.442.520.549 |
| Các khoản cho vay | 47.500.000.000 | 700.000.000 | 48.200.000.000 |
| | <u>231.705.560.605</u> | <u>700.000.000</u> | <u>232.405.560.605</u> |
| 01/01/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.960.581.499 | - | 78.960.581.499 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 7.493.770.965 | - | 7.493.770.965 |
| Các khoản cho vay | 47.500.000.000 | 700.000.000 | 48.200.000.000 |
| | <u>133.954.352.464</u> | <u>700.000.000</u> | <u>134.654.352.464</u> |

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 109.442.254.763 | 418.354.879.281 | 522.160.005.094 | 1.049.957.139.138 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 44.931.775.480 | 9.014.000.000 | - | 53.945.775.480 |
| Chi phí phải trả | 919.339.169 | - | - | 919.339.169 |
| | 155.293.369.412 | 427.368.879.281 | 522.160.005.094 | 1.104.822.253.787 |
| 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 98.015.983.682 | 418.281.135.980 | 442.550.348.074 | 958.847.467.736 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.603.940.811 | 9.014.000.000 | - | 27.617.940.811 |
| Chi phí phải trả | 1.173.235.040 | - | - | 1.173.235.040 |
| | 117.793.159.533 | 427.295.135.980 | 442.550.348.074 | 987.638.643.587 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Thông tin khác

Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 13/04/2020, Công ty đã trình phương án miễn giảm tiền nước sạch lên Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo chi tiết như sau:

- Thời gian miễn giảm: 03 kỳ hóa đơn liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 04/2020.
- Đối tượng miễn giảm: 1) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các khu cách ly tập trung (theo danh sách do UBND TP quyết định). 2) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m³/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo của các UBND quận, huyện hoặc Sở lao động thương binh – xã hội thành phố cung cấp).
- Dự kiến số tiền miễn giảm: 3,8 tỷ VND.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ, phương án trên vẫn chưa được phê duyệt.

Sau khi có phê duyệt chính thức từ UBND Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ giảm trừ số tiền hỗ trợ vào tiền nước phải thu của các đối tượng trên trong kỳ được phê duyệt và ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|-------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng | Công ty con | Cổ tức được chia | 8.638.086.600 | 6.526.555.000 |
| | | Bán nước thô | 1.747.368.000 | 3.013.682.400 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

| | | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|--|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lương và thưởng | | | | |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | | | 320.487.697 | 344.115.333 |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | | | 1.530.248.682 | 1.707.012.955 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | | | 230.076.000 | 249.000.000 |
| | | | 2.080.812.379 | 2.300.128.288 |

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Văn phòng Công ty giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng Công ty giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được điều chỉnh như sau do điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định.

| Mã số | Chỉ tiêu | Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND | Điều chỉnh VND | Trình bày trên BCTC kỳ này VND |
|-------|----------|-------------------------------------|----------------|--------------------------------|
|-------|----------|-------------------------------------|----------------|--------------------------------|

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | | | | |
|----|--|-----------------|---------------|-----------------|
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 265.732.262.583 | 126.974.574 | 265.859.237.157 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 150.301.630.512 | (126.974.574) | 150.174.655.938 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 38.615.890.990 | (126.974.574) | 38.488.916.416 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.180.269.833 | (126.974.574) | 39.053.295.259 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 32.649.526.866 | (126.974.574) | 32.522.552.292 |

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2020.



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

